

Số: 1355 /TDN-VP
V/v Công bố Báo cáo Tài chính Quý I/2020

Cám Phá, ngày 20 tháng 4 năm 2020.

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

1. Tên Công ty niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN.
2. Mã Chứng khoán: TDN
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Cẩm Tây, TP Cẩm Phá, Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: (84.203) 3864 251 Fax: (84.0203) 3863 942
5. Người phụ trách công bố thông tin: Ông Nguyễn Quang Tùng – Nhân viên Công bố thông tin – Chánh Văn phòng Công ty.
6. Nơi giao dịch: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX
7. Nội dung của thông tin công bố: Công bố thông tin Báo cáo Tài chính Quý I năm 2020, gồm:
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Bản thuyết minh BCTC;
 - Giải trình KQKD Quý I năm 2020 so với cùng kỳ.(Có các báo cáo kèm theo)

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: www.deonai.com.vn - Mục BCTC

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN;
- Trang Website Công ty;
- HDQT, KTT, Lưu VT.



Nguyễn Quang Tùng

Số: 1356/ TĐN-VP

Cám Phá, ngày 20 tháng 4 năm 2020.

V/v : Giải trình chênh lệch KQKD quý I / 2020

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua. Đến ngày 20 tháng 4 năm 2020, Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin đã hoàn thành xong báo cáo tài chính quý I năm 2020.

Kết quả sản xuất kinh doanh quý I năm 2020 so với kết quả sản xuất kinh doanh quý I năm 2019, có sự chênh lệch:

- Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý I năm 2020: Lãi 7,095 tỷ đồng; Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2019: Lãi 8,865 tỷ đồng. Chênh lệch giảm 1,77 tỷ đồng.

- Doanh thu quý I năm 2020 là 743 tỷ đồng; Doanh thu quý I năm 2019 là 826 tỷ đồng. Chênh lệch giảm 83 tỷ đồng.

Nguyên nhân:

- Sản lượng than tiêu thụ quý I năm 2020 giảm 7% (tương đương giảm 41.030 Tấn than) so với quý I năm 2019.

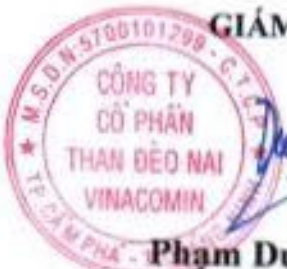
- Giá bán bình quân quý I năm 2020 giảm 5% so với quý I năm 2019.

Từ hai nguyên nhân trên dẫn đến Doanh thu và Lợi nhuận Quý I năm 2020 giảm so cùng kỳ quý I năm 2019.

Công ty trân trọng cảm ơn quý Cơ quan./

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GD&ĐT HN;
- Trang Website Công ty;
- HĐQT, KTT, Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

Phạm Duy Thanh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI-VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cầm phá, ngày 20 tháng 04 năm 2020



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2020

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		978.438.262.552	757.908.204.249
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.033.550.976	3.422.235.115
1. Tiền	111	VI.1	3.033.550.976	3.422.235.115
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.748.171.700	16.748.171.700
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	21.799.000.000	21.799.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	VI.2a	(5.050.828.300)	(5.050.828.300)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		417.761.920.320	386.441.050.667
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	409.922.907.842	370.787.810.649
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.271.734.450	2.924.350.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		160.245.584	7.583.573.634
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	4.407.032.444	5.145.316.384
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.4a	-	-
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	473.705.696.055	297.860.559.632
1. Hàng tồn kho	141		483.801.816.910	307.956.680.487
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.096.120.855)	(10.096.120.855)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		67.188.923.501	53.436.187.135
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	67.188.923.501	53.436.187.135
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		794.675.184.884	764.284.024.418
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		74.830.208.429	70.397.860.429
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	74.830.208.429	70.397.860.429
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	VI.4b	-	-
II. Tài sản cố định	220		475.791.929.287	522.250.596.289
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	474.826.471.698	521.234.287.565
- Nguyên giá	222		2.105.659.038.647	2.110.428.447.586
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.630.832.566.949)	(1.589.194.180.021)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	965.457.589	1.016.328.724
- Nguyên giá	228		1.288.492.727	1.288.492.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(323.035.138)	(272.164.003)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	155.252.377	155.402.377
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		155.252.377	155.402.377
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		243.897.794.791	171.480.165.323
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	200.045.642.626	127.628.013.158
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	43.852.152.165	43.852.152.165
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.773.113.447.436	1.522.192.228.667
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.364.245.197.248	1.120.419.355.451
I. Nợ ngắn hạn	310		1.036.146.272.221	774.728.989.838
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	270.119.281.415	271.143.734.268
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.19	159.019.214.342	141.444.434.593
4. Phải trả người lao động	314		37.013.029.826	53.601.257.155
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	3.867.622.155	1.262.365.466
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	205.023.793.869	4.887.709.245
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	177.230.052.886	281.605.984.258
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	170.380.687.813	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13.492.589.915	20.783.504.853
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		328.098.925.027	345.690.365.613
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		322.640.568.167	339.378.593.167
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	5.458.358.850	6.311.772.446
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		408.868.250.188	401.772.873.216
I. Vốn chủ sở hữu	410		408.868.250.188	401.772.873.216
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(66.000.000)	(66.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	150.000.000	150.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25d	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	6.512.920.103	6.512.920.103
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	107.880.360.085	100.784.983.113
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		100.784.983.113	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.095.376.972	100.784.983.113
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.773.113.447.436	1.522.192.228.667

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hương

Giám đốc

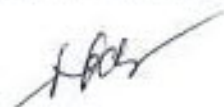


Phạm Duy Thanh

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I NĂM 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	743.533.263.068	826.553.882.515	743.533.263.068	826.553.882.515
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		743.533.263.068	826.553.882.515	743.533.263.068	826.553.882.515
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	686.484.181.267	741.288.253.935	686.484.181.267	741.288.253.935
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		57.049.081.801	85.265.628.580	57.049.081.801	85.265.628.580
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	9.603.416	15.041.119	9.603.416	15.041.119
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	14.092.328.816	19.894.884.480	14.092.328.816	19.894.884.480
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.092.328.816	19.894.884.480	14.092.328.816	19.894.884.480
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		340.629.501	372.257.985	340.629.501	372.257.985
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	31.792.827.311	53.384.155.840	31.792.827.311	53.384.155.840
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		10.832.899.589	11.629.371.394	10.832.899.589	11.629.371.394
12. Thu nhập khác	31	VII.6	565.104.975	2.041.136.229	565.104.975	2.041.136.229
13. Chi phí khác	32	VII.7	2.028.603.620	2.588.814.383	2.028.603.620	2.588.814.383
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.463.498.645)	(547.678.154)	(1.463.498.645)	(547.678.154)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.369.400.944	11.081.693.240	9.369.400.944	11.081.693.240
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	2.274.023.972	2.216.338.648	2.274.023.972	2.216.338.648
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.095.376.972	8.865.354.592	7.095.376.972	8.865.354.592
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		241	301	241	301
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Bắc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Hương

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2020



GIÁM ĐỐC



Phạm Duy Thành

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ I NĂM 2020

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.369.400.944	11.081.693.240
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		48.358.477.755	19.127.741.839
- Các khoản dự phòng	03		170.380.687.813	228.825.662.032
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.603.416)	(15.041.119)
- Chi phí lãi vay	06		14.092.328.816	19.894.884.480
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		242.191.291.912	278.914.940.472
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35.303.217.653)	173.647.823.006
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(175.845.136.423)	(173.918.047.676)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		260.736.095.335	(128.862.370.333)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(86.170.365.834)	(56.670.911.812)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.123.861.304)	(8.971.661.895)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(60.705.579.039)	(7.301.258.977)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		110.900.000	421.460.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.340.530.000)	(6.047.947.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		123.549.596.994	71.212.025.785
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.816.376.277)	(53.505.590.800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.603.416	15.041.119
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.806.772.861)	(53.490.549.681)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	280.157.345.137	255.011.866.190
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(401.271.301.509)	(273.203.343.837)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.551.900)	(14.915.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(121.131.508.272)	(18.206.392.647)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(388.684.139)	(484.916.543)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.422.235.115	3.655.129.042
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	3.033.550.976	3.170.212.499

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Bắc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Hương

GIÁM ĐỐC

Phạm Duy Thành



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2020

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1 - Hình thức vốn sở hữu: vốn cổ phần trong đó Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam nắm giữ 65%
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh dịch vụ.
- 3 - Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than non;
 - Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng;
 - Hoạt động xây dựng chuyên dụng (san lấp, chuẩn bị mặt bằng);
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
 - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị;
 - Vận tải hàng hóa đường bộ;
 - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật;
- 4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- 6 - Cấu trúc doanh nghiệp: Không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- 7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong lĩnh vực kế toán:

- 1 - Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/ 01/ 2020 kết thúc vào ngày 31/ 12/ 2020
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1 - Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thay thế chế độ kế toán DN ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, thông tư 244/2009/TT-BTC.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam. Tỷ giá đó được dựa trên cơ sở giao dịch của các ngân hàng thương mại tại các thời điểm 30/6 và 31/12.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực dùng để chiết khấu)

4 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm dự phòng.

6 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Công ty theo dõi nợ phải thu chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo từng đối tượng. Giá trị ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm thực hiện theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn than - khoáng sản Việt Nam.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính (nếu có) sẽ được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 (áp dụng kể từ ngày 10/06/2013) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	06 -:-25 năm
+ Máy móc, thiết bị:	07 năm
+ Phương tiện vận tải:	07 năm
+ Thiết bị văn phòng:	3 -:- 6 năm
+ SV, vườn cây lâu năm	6 năm
+ TSCĐ khác:	4 -:- 6 năm

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: Công ty phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích.

- Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với tài sản là máy móc thiết bị.

* Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

9 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty không có các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17

11 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán khác nhau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Loại tài sản lưu động có giá trị trên 5 triệu đồng phân bổ 36 tháng. Lớp chủng loại lớn thời gian phân bổ là 6 tháng.

12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Công ty theo dõi chi tiết nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo. Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.

13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Giá trị các khoản vay của Công ty được ghi nhận theo số thực vay của các ngân hàng thương mại. Công ty theo dõi chi tiết từng đối tượng, kỳ hạn. Công ty không có nợ phải trả thuê tài chính.

14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả phải thỏa mãn điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Công ty không có doanh thu chưa thực hiện

18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21 - Nguyên tắc kế toán và các khoản giảm trừ doanh thu

22 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

23 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí cho vay và đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

24 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

25 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

26 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành.....)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: đồng VN)

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt

Cuối kỳ

17.034.918

Đầu năm

4.177.468

- Tiền gửi ngân hàng

3.016.516.058

3.418.057.647

- Các khoản tương đương tiền

Cộng

3.033.550.976

3.422.235.115

2 - Các khoản đầu tư tài chính :

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá	Giá trị	Dự	Giá gốc	Giá	Dự
	hợp lý	phòng		trị	phòng

a) Chứng khoán kinh doanh

Công ty không có chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
(Chi tiết theo biểu VI-2cTM-TKV)

3 - Phải thu của khách hàng:

(Chi tiết theo biểu VI-3TM-TKV)

4 - Phải thu khác

(Chi tiết theo biểu VI-4TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Công ty không có tài sản thiếu chờ xử lý.

6. Nợ xấu

(Chi tiết theo biểu VI-6TM-TKV)

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	14.290.954.511		11.664.863.763	
- Công cụ, dụng cụ	130.450.000		158.670.000	
- Chi phí SX KD dở dang	177.355.189.363		107.405.538.187	
- Thành phẩm	292.025.223.036	10.096.120.855	188.727.608.537	10.096.120.855
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
- Hàng hoá bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả nợ tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá				

Cộng

483.801.816.910	10.096.120.855	307.956.680.487	10.096.120.855
-----------------	----------------	-----------------	----------------

8. Tài sản dở dang dài hạn

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Công ty không có xây dựng cơ bản dở dang)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết theo biểu VI-09TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết theo biểu VI-10TM-TKV)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Công ty không có tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Công ty không có tăng, giảm bất động sản đầu tư.

13. Chi phí trả trước

(Chi tiết theo biểu VI-13TM-TKV)

14. Tài sản khác**Cuối năm****Đầu năm**

a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	107.810.862.886	107.810.862.886	275.607.345.137	362.784.996.109	194.988.513.858	194.988.513.858
b) Vay dài hạn	392.059.758.167	392.059.758.167	4.550.000.000	38.486.305.400	425.996.063.567	425.996.063.567
Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	69.419.190.000	69.419.190.000			86.617.470.400	86.617.470.400
Kỳ hạn từ 1-3 năm	151.236.764.800	151.236.764.800			152.647.264.800	152.647.264.800
Kỳ hạn từ 3-5 năm	123.367.686.167	123.367.686.167			131.900.196.167	131.900.196.167
Kỳ hạn từ 5-10 năm	48.036.117.200	48.036.117.200			54.831.132.200	54.831.132.200
Kỳ hạn trên 10 năm						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay
- Nợ thuế tài chính
- Lý do chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

(Chi tiết theo biểu VI-16đTM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành

Công ty không có trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;
lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua trong kỳ;
- Các thuyết minh khác;

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

(Chi tiết theo biểu VI-19TM-TKV)

20 - Chi phí phải trả

1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc
3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
4. Các khoản trích trước khác
5. Lãi vay
6. Các khoản khác
 - Chi phí nhà thầu phụ
 - Chi phí phải trả các công trình XD/CB
 - Chi phí vận chuyển
 - Chi phí phải trả tiền điện
 - Tiền cấp quyền khai thác
 - Phí sử dụng tài liệu địa chất
 - Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ

Cộng

Cuối năm		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

Cuối năm

Đầu năm

31.532.488

707.844.884

3.867.622.155

522.988.094

3.867.622.155

1.262.365.466

21 - Phải trả khác**Cuối năm****Đầu năm**

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

215.278.400

214.342.000

- Bảo hiểm xã hội

1.659.520

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Phải trả về cổ phần hoá

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

346.376.300

363.928.200

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

204.462.139.169

4.307.779.525

Cộng**205.023.793.869****4.887.709.245**

b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

22. Doanh thu chưa thực hiện**Cuối năm****Đầu năm**

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (Chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

23. Dự phòng phải trả**Cuối năm****Đầu năm**

a) Ngắn hạn

170.380.687.813

-

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác:	26.458.415.167	
+ Chi phí GPMB	2.115.000.000	
+ Chi phí khác		
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	9.069.000.000	
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch		
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	99.744.289.494	
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao	32.993.983.152	
b) Dài hạn	5.458.356.860	6.311.772.446
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác: (Giá trị còn lại của Tài sản cố định hình thành từ nguồn chi phí tập trung	5.458.356.860	6.311.772.446

- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch		
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch		
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao		

24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả **Cuối năm** **Đầu năm**

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4			5	8	9
- Số dư đầu năm trước	294.390.970.000	(66.000.000)	-	150.000.000			63.300.746.419	6.512.920.103	364.288.636.522
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước							100.784.983.113		100.784.983.113
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác							63.300.746.419		63.300.746.419
- Số dư đầu năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	150.000.000			100.784.983.113	6.512.920.103	401.772.873.216
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							7.095.376.972		7.095.376.972
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác									-
- Số dư cuối kỳ năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	150.000.000			107.880.360.085	6.512.920.103	408.868.250.188

Thuyết minh báo cáo tài chính

	Cuối năm	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	191.354.140.000	191.354.140.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	103.036.830.000	103.036.830.000
Cộng	294.390.970.000	294.390.970.000

	Năm nay	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	294.390.970.000	294.390.970.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

	Cuối năm	Đầu năm
d) Cổ phiếu:		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	29.439.097	29.439.097
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	29.439.097	29.439.097
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.		

	Cuối năm	Đầu năm
đ) Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

	Cuối năm	Đầu năm
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	6.512.920.103	6.512.920.103
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ		
+ Số đầu năm	20.783.504.853	5.696.774.753
+ Số phát sinh tăng	110.900.000	34.914.709.419
+ Số phát sinh giảm	7.401.814.938	19.827.979.319
+ Số cuối kỳ	13.492.589.915	20.783.504.853

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
-Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
d) Vàng tiền tệ		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1.Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	743.533.263.068	826.553.882.515
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản.		
2.Các khoản giảm trừ doanh thu.		
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán.

- Giá vốn của hàng hoá đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- + Hàng mục chi phí trích trước
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục
- + Thời gian chi phí phát sinh dự kiến
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán

- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ.

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng

686.484.181.267

741.288.253.935

4. Doanh thu hoạt động tài chính.

- Lãi tiền gửi
- Lãi cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

9.603.416

15.041.119

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- + Ngắn hạn
- + Dài hạn

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- + Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ
- + Do đánh giá lại số dư cuối kỳ
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và
tồn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

14.092.328.816

19.894.884.480**Năm nay****Năm trước**

686.484.181.267

741.288.253.935

Năm nay**Năm trước**

9.603.416

15.041.119

Năm nay**Năm trước**

14.092.328.816

19.894.884.480

4.521.195.705

5.208.964.537

9.571.133.111

14.685.919.943

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Bán, cho thuê lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Nợ khó đòi đã xử lý
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

Cộng**Năm nay****Năm trước**

565.104.975

33.000.000

565.104.975**2.008.136.229****7. Chi phí khác**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng**Năm nay****Năm trước**

2.028.603.620

383.381.263

2.028.603.620**2.205.433.120****2.588.814.383****8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:

- Chi phí nhân viên quản lý;

+ Tiền lương

*Trong đó: Lương của Ban kiểm soát**Lương của Hội đồng quản trị, ban Giám đốc*

+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;

+ Tiền ăn ca

- Chi phí năng lượng;

- Chi phí vật liệu quản lý

- Chi phí đồ dùng văn phòng;

- Chi phí khấu hao TSCĐ

- Thuế và lệ phí

- Chi phí dự phòng

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền;

*Trong đó: Phụ cấp của Ban kiểm soát**Phụ cấp của Hội đồng quản trị*

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý;

+ Tiền lương

+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;

+ Tiền ăn ca

- Chi phí năng lượng;

- Chi phí vật liệu quản lý

Năm nay**Năm trước****31.792.827.311****53.384.155.840****9.710.320.044****8.563.792.333**

8.211.110.873

7.158.007.406

85.248.000

81.504.000

573.912.000

573.912.000

1.072.341.171

1.026.537.927

426.868.000

379.247.000

266.346.131

178.045.439

1.060.378.344

2.035.767.719

76.485.387

52.862.163

1.295.018.834

1.617.816.218

5.578.000.000

34.584.579.731

2.928.350.916

3.391.138.148

10.877.927.655

2.960.154.089

21.024.000

21.024.000

45.216.000

45.216.000

340.629.501**372.257.985**

- Chi phí đồ dùng văn phòng;		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuê và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền;	340.629.501	372.257.985

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
a/ Tổng số	887.889.062.386	955.966.088.486
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	235.385.584.178	219.575.664.006
+ Nguyên liệu;	97.420.466.093	89.409.508.162
+ Nhiên liệu;	129.997.880.151	123.607.959.270
+ Động lực;	7.967.237.934	6.558.196.574
- Chi phí nhân công;	69.119.104.041	62.598.370.960
+ Tiền lương;	58.222.644.021	52.276.754.150
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	7.608.474.020	7.468.604.810
+ Ăn ca;	3.287.986.000	2.853.012.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.358.477.755	19.109.386.207
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	240.024.089.973	291.784.692.836
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	295.001.806.439	362.897.974.477
b/ Sản xuất than:		
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	229.271.618.817	205.528.662.202
+ Nguyên liệu;	95.505.794.460	84.692.795.606
+ Nhiên liệu;	126.659.717.958	115.315.781.227
+ Động lực;	7.106.106.399	5.520.085.369
- Chi phí nhân công;	68.319.985.368	61.373.900.550
+ Tiền lương;	57.533.893.452	51.337.629.159
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	7.528.949.004	7.256.498.105
+ Ăn ca;	3.257.142.912	2.779.773.286
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.067.696.162	17.781.316.543
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	239.261.147.846	289.762.472.477
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	294.959.726.818	362.794.760.802
Cộng	878.880.175.011	937.241.112.574

l/ Sản xuất khác:

- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	6.113.965.361	14.047.001.804
+ Nguyên liệu;	1.914.671.633	4.716.712.556
+ Nhiên liệu;	3.338.162.193	8.292.178.043
+ Động lực;	861.131.535	1.038.111.205
- Chi phí nhân công;	799.118.673	1.224.470.410
+ Tiền lương;	688.750.569	939.124.991
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	79.525.016	212.106.705
+ Ăn ca;	30.843.088	73.238.714
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.290.781.593	1.328.069.664
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	762.942.127	2.022.220.359
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	42.079.621	103.213.675

Cộng

9.008.887.375

18.724.975.912

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.274.023.972	2.216.338.648
+ Thu nhập chịu thuế TNDN	11.370.119.858	11.081.693.240
+ Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.369.400.944	11.081.693.240
- Các khoản chi phí không được loại trừ khi tính thuế TNDN	2.000.718.914	-
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.274.023.972	2.216.338.648
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII - Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả.
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Năm nay

Năm trước

280.157.345.137

255.011.866.190

280.157.345.137

255.011.866.190

401.271.301.509

273.203.343.837

401.271.301.509

273.203.343.837

IX - Những thông tin khác:

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh: (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu

Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hương

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2020



CHỨNG KHOẢN KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

TT	Loại chứng khoán	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
	Tổng Số	21.799.000.000	16.748.171.700	-5.050.828.300	21.799.000.000	16.748.171.700	-5.050.828.300
1	Cổ phiếu						
	Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả	21.799.000.000	16.748.171.700	-5.050.828.300	21.799.000.000	16.748.171.700	-5.050.828.300
						
2	Trái phiếu						
						
						
3	Các khoản đầu tư khác						
						
						

Người lập biểu

Lê Thị Bắc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

QUÝ I NĂM 2020

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	409.684.412.852	370.726.542.056
I	Công ty mẹ		
II	Các đơn vị khác	409.684.412.852	370.726.542.056
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Cửa Ông TKV	295.794.475.978	233.697.469.537
2	Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả Vinacomin	105.284.006.975	136.936.924.249
3	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn- Vinacomin	8.597.295.999	57.612.670
4	Công ty Cổ phần Than Tây nam đá mài Vinacomin	8.633.900	34.535.600

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Vân Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGÂN HẠN NGOÀI TKV

QUÝ I NĂM 2020

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	238.494.990	61.268.593
I	Công ty liên doanh liên kết	0	0
II	Các đơn vị khác	238.494.990	61.268.593
1	Viettel Quảng Ninh - Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp viễn thông Quân đội	20.857.634	20.676.794
2	Công ty Khe Sim- Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	33.907.500	0
3	Công ty Cổ phần cơ khí Hòn Gai- Vinacomin	136.743.103	0
4	Viễn thông Quảng Ninh- Trung tâm viễn thông 3	33.979.836	28.036.982
5	TT mạng lưới MOBIFONE Miền Bắc- Chi nhánh Tổng công ty viễn thông MOBIFONE	13.006.917	12.554.817

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Vân Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU
KẾ TOÁN TRƯỞNG



M.S.O.N. 57001913
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THAN ĐÈO NAI
VINACOMIN
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG BÌN

Vũ Thị Hương

PHẢI THU KHÁC

QUÝ I NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	3	4	6
	Tổng số	4.407.032.444	74.830.208.429	5.145.316.384	70.397.860.429
I	Trong TKV	614.350.816	0	1.183.757.397	0
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu của người lao động	343.037.788		889.766.636	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	271.313.028		293.990.761	
II	Ngoài TKV	3.792.681.628	74.830.208.429	3.961.558.987	70.397.860.429
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Ký cược, ký quỹ		74.830.208.429		70.397.860.429
4	Cho mượn				
5	Các khoản chi hộ				
6	Phải thu khác	3.792.681.628		3.961.558.987	

NGƯỜI LẬP BIỆU



Nguyễn Thị Minh



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN
Lũy kế quý I năm 2020

Đơn vị tính: *Đồng*

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Dư đầu kỳ	90.215.689.937	-	143.755.339.897	-	17.687.407.938	72.528.281.999
1	Máy khoan xoay cầu CBIII-MHA No 100	365.629.321		2.483.519.947		310.439.994	55.189.327
2	Xe HD 785-7 số 901	865.980.954		3.483.275.332		435.409.416	430.571.538
3	Máy bơm chịu nước a xít FKS 400-250-630 số 908087,908088	229.858.700		935.018.446		116.877.306	112.981.394
4	Máy gạt xích CATERPILAR 7 Serie II C4	535.414.555		2.177.957.518		272.244.690	263.169.865
5	Xe HD 785-7 số 903	981.388.887		3.493.556.598		436.694.574	544.694.313
6	Máy xúc EKG 5A số 20	792.133.906		2.447.795.760		305.974.470	486.159.436
7	Máy gạt xích CATERPILAR 7 Serie II C3	785.383.319		2.174.907.665		271.863.459	513.519.860
8	Xe CAT 773E số 046	1.103.764.899		2.987.634.297		373.454.286	730.310.613
9	Xe HD 785-7 số 902	1.293.241.296		3.487.392.247		435.924.030	857.317.266
10	Xe HD 785-7 số 919	1.410.229.020		3.474.206.578		434.275.821	975.953.199
11	Xe CAT 773E số 047	1.228.731.391		2.968.104.404		371.013.051	857.718.340
12	Máy xúc thủy lực KOMATSU PCL1250 SP7 (PC8)	1.849.163.004		4.466.809.340		558.351.168	1.290.811.836
13	Máy khoan ATLAS COPCO DML/LP	1.840.358.721		4.431.154.972		553.894.371	1.286.464.350
14	Xe HD 785-7 số 918	1.590.480.403		3.480.686.607		435.085.827	1.155.394.576
15	Xe CAT 777D số 501	1.585.542.316		3.469.879.832		433.734.978	1.151.807.338
16	Sửa chữa nhà sửa chữa PXVT9 (HĐ 18.4.1)	397.957.355		808.962.486		101.120.310	296.837.045
17	Máy san gạt CAT số 14M	1.081.258.905		2.186.023.427		273.252.927	808.005.978
18	Đường dây tải điện 6KV (KH 13)	1.145.014.815		2.314.921.264		289.365.159	855.649.656
19	Máy gạt xích CATERPILAR D7R-II C10	1.084.126.279		2.185.880.634		273.235.080	810.891.199
20	Sửa chữa nhà văn phòng XBD (PXSC ô tô) (HĐ 11.5.37)	381.781.896		765.621.914		95.702.739	286.079.157
21	Sửa chữa nhà văn phòng Đảng ủy	1.888.600.994		3.787.383.123		473.422.890	1.415.178.104
22	Sửa chữa nhà điều hành SX	1.816.849.292		3.643.492.920		455.436.615	1.361.412.677
23	Chi phí thi công CT sửa chữa nhà ăn và hội trường (phần mái, trần) HD 09.1.2/HĐ- TEN 05/09/2018)	317.384.119		852.468.546		106.558.569	210.825.550
25	Xe CAT 773E số 048	2.319.651.851	-	3.494.036.259		436.754.532	1.882.897.319
26	Xe HD 465-7R số 18	2.288.005.233		3.482.798.664		435.349.833	1.852.655.400
27	Xe HD 785-7 số 907	2.773.668.668		3.991.507.712		498.938.463	2.274.730.205

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
28	Máy bơm chịu nước a xít DFSS356/4 (G11045159) Số 3, số 4	714.722.494		972.779.200		121.597.401	593.125.093
29	Xe HD 785-7 số 909	2.986.642.466	-	3.982.189.958		497.773.746	2.488.868.720
30	Máy gạt xích CAT D7R Số C11	1.652.453.472	-	2.187.589.651		273.448.707	1.379.004.765
31	Xe CAT 777D số 503	3.021.215.376	-	3.992.511.969		499.063.995	2.522.151.381
32	Xe CAT 773E số 050	2.654.574.300	-	3.483.250.930		435.406.365	2.219.167.935
33	Máy xúc EKG 5A số 19	1.922.166.514	-	2.461.431.818		307.678.977	1.614.487.537
34	Xe HD 465-7R số 19	2.728.532.770		3.482.038.390		435.254.799	2.293.277.971
35	Máy khoan xoay cầu CBIII-250-MHA No 452	1.942.170.253		2.478.515.723		309.814.464	1.632.355.789
36	Máy gạt xích CATERPILAR 14H	1.786.592.710		2.189.826.980		273.728.373	1.512.864.337
37	Đường dây tải điện 6KV (KH 6)	1.989.469.620		2.434.482.564		304.310.322	1.685.159.298
38	Xe HD 465-7R số 21	2.547.184.696		3.041.414.563		380.176.821	2.167.007.875
39	Xe CAT 777D số 502	3.373.259.630	-	3.988.090.203		498.511.275	2.874.748.355
40	Xe HD 785-7 số 908	3.467.771.628		3.988.491.330		498.561.417	2.969.210.211
41	Máy xúc thủy lực KOMATSU PCL1250 SP7 (PC9)	3.939.190.481		4.447.280.301		555.910.038	3.383.280.443
42	Máy khoan ATLAS COPCO DML/LP số 2	4.051.074.983	-	4.471.809.773		558.976.221	3.492.098.762
43	Xe CAT 773E số 051	3.154.631.588	-	3.477.105.040		434.638.131	2.719.993.457
44	Xe CAT 777D số 505	3.624.292.847		3.988.866.683		498.608.334	3.125.684.513
45	Máy gạt xích CATERPILAR D7R C2	2.026.169.377	-	2.187.169.343		273.396.168	1.752.773.209
46	Xe CAT 777D số 504	3.658.322.607	-	3.879.222.794		484.902.849	3.173.419.758
47	Mở rộng xưởng ô tô	652.123.110		684.444.080		85.555.509	566.567.601
48	Nhà rên PX cơ điện	594.953.871		596.557.520		74.569.689	520.384.182
49	Nhà xưởng cắt gọt PXCD	693.459.901		695.329.065		86.916.132	606.543.769
50	Máy gạt xích CATERPILAR D7R C1	2.185.593.960		2.188.535.540		273.566.943	1.912.027.017
51	Cổng trường rào công ty	2.721.670.553		2.725.333.636		340.666.704	2.381.003.849
52	Tư vấn lập BC kinh tế kỹ thuật CT: S/c nhà bảo dưỡng XBD (xưởng ô tô)	175.850.631		175.850.631		-	175.850.631
II	Phát sinh	-	78.707.000.000	5.932.460.109	5.932.460.109	168.600.772	5.763.859.337
A	Thuê ngoài ngoài TKV	-	33.667.000.000	3.451.213.773	3.451.213.773	125.245.661	3.325.968.112
1	Xe Gạt xích CATERPILLAR D7R-II Số C7		2.420.000.000			-	-
2	Máy bơm nước LHP 1000-185 (5)		400.000.000			-	-
3	Máy bơm nước LHP 1000-185 (6)		400.000.000			-	-
4	Đường dây tải điện 6KV (KH 13)		2.750.000.000			-	-
8	Xe HD785-7 số 905		4.000.000.000			-	-
7	Xe HD465-7R số 24		3.500.000.000	3.451.213.773	3.451.213.773	125.245.661	3.325.968.112
8	PX Cơ điện, hạng mục (HM) Sản công nghiệp		998.000.000			-	-

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
9	HT vận tải chế biến than, HM: Công trình phụ trợ		2.933.000.000			-	-
10	Hồ nhận than		2.300.000.000			-	-
11	PX Ô tô, HM Nhà tổ nguội, điện, hàn		1.208.000.000			-	-
12	Tuyến đường vận chuyển than nội bộ MB +83(đường + sân)		2.113.000.000			-	-
13	Nhà ĐHSX và nhà ăn hội trường		1.495.000.000			-	-
14	Nhà bảo dưỡng XBD (xưởng ô tô)		6.800.000.000			-	-
15	Nhà sửa chữa ô tô khung Đức		2.350.000.000			-	-
B	Thuê ngoài trong TKV	-	45.040.000.000	2.481.246.336	2.481.246.336	43.355.111	2.437.891.225
1	Máy khoan xoay CBIII-250-MHA-No 271		2.750.000.000			-	-
2	Máy khoan xoay CBIII-250-MHA- No 61		2.750.000.000			-	-
3	Máy xúc EKG 5A Số 18		2.750.000.000	2.481.246.336	2.481.246.336	43.355.111	2.437.891.225
4	Máy xúc thủy lực KOMATSU PC1250 -7 (PC4)		4.950.000.000			-	-
5	Xe Gạt xích CATERPILLAR D7R-II (CAT 5)		2.420.000.000			-	-
6	Xe Gạt xích CATERPILLAR D7R-II (CAT 6)		2.420.000.000			-	-
7	Xe CAT 777D số 506		4.000.000.000			-	-
8	Xe CAT 777D số 507		4.000.000.000			-	-
9	Xe CAT 777D số 508		4.000.000.000			-	-
10	Xe HD785-7 số 904		4.000.000.000			-	-
11	Xe HD785-7 số 906		4.000.000.000			-	-
12	Xe HD465-7R số 22		3.500.000.000			-	-
13	Xe HD465-7R số 23		3.500.000.000			-	-
C	Tự làm					-	-
					-	-
III	Trích trước					9.069.000.000	-
	Tổng cộng	90.215.689.937	78.707.000.000	149.687.800.006	5.932.460.109	26.925.008.710	78.292.141.336

NGƯỜI LẬP BIỂU

huệ

Nguyễn Thị Huệ



BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỜ DANG
Lũy kế đến quý I năm 2020

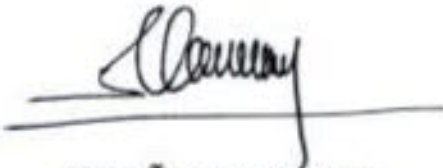
Đơn vị tính: Đồng

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	155.402.377	350.703.000.000	2.816.376.277	2.816.526.277	2.814.511.277	-	2.015.000	155.252.377
-	Xây lắp	-	49.832.000.000	-	-	-	-	-	-
I	Vốn chủ sở hữu	-	9.209.000.000	-	-	-	-	-	-
L1	Dự án: Đầu tư cung cấp, lắp đặt hệ thống phun sương dập bụi kho than, bãi thải	-	1.306.000.000						-
L2	Dự án: Xây dựng Trung tâm DHSX trên khai trường mỏ	-	1.838.000.000						-
L3	Dự án: Đầu tư cải tạo các công trình phục vụ sản xuất, môi trường - Công ty CP than Đèo Nai	-	1.647.000.000						-
L4	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	1.273.000.000						-
L5	Dự án: Xây dựng đốc nước hạ lưu mương Alpha	-	571.000.000						-
L6	Dự án: Cải tạo phục hồi môi trường của dự án Cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai	-	1.734.000.000						-
L7	Dự án: Di chuyển các công trình trên khai trường mỏ	-	840.000.000						-
II	Vốn vay	-	40.623.000.000	-	-	-	-	-	-
II.1	Dự án: Xây dựng Trung tâm DHSX trên khai trường mỏ	-	7.352.000.000						-
II.2	Dự án: Đầu tư cải tạo các công trình phục vụ sản xuất, môi trường - Công ty CP than Đèo Nai	-	6.590.000.000						-
II.3	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	5.091.000.000						-
II.4	Dự án: Xây dựng đốc nước hạ lưu mương Alpha	-	8.243.000.000						-
II.5	Dự án: Cải tạo phục hồi môi trường của dự án Cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai	-	8.587.000.000						-
II.6	Dự án: Di chuyển các công trình trên khai trường mỏ		4.760.000.000						-
III	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thiết bị	-	262.067.000.000	2.732.376.277	2.732.376.277	2.730.361.277	-	2.015.000	-
I	Vốn chủ sở hữu	-	46.565.000.000	2.732.376.277	2.732.376.277	2.730.361.277	-	2.015.000	-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
-	Khác	155.402.377	38.804.000.000	84.000.000	84.150.000	84.150.000	-	-	155.252.377
1	Vốn chủ sở hữu	155.402.377	27.668.000.000	84.000.000	84.150.000	84.150.000	-	-	155.252.377
L1	Dự án: Cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai - Vinacomin (điều chỉnh)	-	2.018.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 08: Lập thiết kế kỹ thuật và dự toán xây dựng (điều chỉnh)	-	324.000.000						-
2	Phí thẩm tra thiết kế xây dựng (điều chỉnh)	-	83.000.000						-
3	Phí thẩm định TKKT và DT xây dựng (điều chỉnh)	-	113.000.000						-
4	Phí thẩm tra phê duyệt quyết toán (điều chỉnh)	-	517.000.000						-
5	Kiểm toán	-	981.000.000						-
L2	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	600.000	647.000.000	84.000.000	84.000.000	84.000.000	-	-	600.000
1	Chi phí kiểm toán công trình hoàn thành và chi phí khác	600.000	647.000.000	84.000.000	84.000.000	84.000.000			600.000
L3	Dự án: Đầu tư cung cấp, lắp đặt hệ thống phun sương dập bụi kho than, bãi thải	-	1.786.000.000		-				-
L4	Dự án: Đầu tư cải tạo, phục hồi 02 xe HD 465 thành xe chở nước tưới đường dập bụi	150.000	371.000.000		150.000	150.000			-
L5	Dự án: Xây dựng Trung tâm ĐHSX trên khai trường mỏ	-	1.116.000.000						-
L6	Dự án: Đầu tư cải tạo các công trình phục vụ sản xuất, môi trường - Công ty CP than Đèo Nai	-	1.516.000.000						-
L7	Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	154.652.377	3.759.000.000	-	-	-	-	-	154.652.377
1	Lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư + ĐC-DT chuẩn bị dự án	154.652.377	114.000.000						154.652.377
2	Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	-	899.000.000						-
3	Lập HSMT, đánh giá HSMT tư vấn	-	37.000.000						-
4	Lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường	-	388.000.000						-
5	Lập Phương án cải tạo phục hồi môi trường	-	279.000.000						-
6	Lập hồ sơ thỏa thuận địa điểm xây dựng Dự án	-	532.000.000						-
7	Khảo sát đo vẽ địa hình tỷ lệ 1/500; Bản đồ hiện trạng GPMB tỷ lệ 1/2000; Biên tập bản đồ hiện trạng xin thuê đất tỷ lệ 1/2000	-	910.000.000						-
8	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500	-	600.000.000						-
L8	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	7.784.000.000						-
L9	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	100.000.000						-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bản giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
L10	Dự án: Đầu tư phần mềm ứng dụng trong quản lý, vận hành khai thác mỏ lộ thiên tại Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	887.000.000						-
L11	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	3.421.000.000						-
L12	Dự án: Xây dựng đê nước hạ lưu mương Alpha	-	1.747.000.000						-
L13	Dự án: Cải tạo phục hồi môi trường của dự án Cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai	-	1.298.000.000						-
L14	Dự án: Di chuyển các công trình trên khai trường mỏ	-	750.000.000						-
L15	Dự án: Đầu tư trạm xử lý nước thải khu ĐHSX	-	468.000.000						-
II	Vốn vay	-	9.636.000.000	-	-	-	-	-	-
II.1	Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	-	9.636.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	-	3.596.000.000						-
2	Khảo sát đo vẽ địa hình tỷ lệ 1/500; Bản đồ hiện trạng GPMB tỷ lệ 1/2000; Biên tập bản đồ hiện trạng xin thuê đất tỷ lệ 1/2000	-	3.640.000.000						-
3	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500	-	2.400.000.000						-
III	Vốn khác	-	1.500.000.000	-	-	-	-	-	-
III.1	Dự án: Xây dựng Trung tâm ĐHSX trên khai trường mỏ	-	1.500.000.000						-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Cao Cường



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ 1 NĂM 2020

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	2.110.428.447.586	444.218.856.888	1.598.700.169.246	67.509.421.452
1	Đang dùng	2.101.833.376.470	437.893.872.168	1.596.430.082.830	67.509.421.452
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	8.595.071.116	6.324.984.720	2.270.086.396	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.211.900.615.019	323.533.867.419	879.989.157.247	8.377.590.353
	Tr đó: Đang dùng	1.203.305.543.903	317.208.882.699	877.719.070.851	8.377.590.353
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	682.355.224.203	62.746.646.249	619.608.577.954	
II	Tăng trong kỳ	2.814.511.277	987.011.277	4.550.000.000	(2.722.500.000)
1	Mua trong kỳ	2.814.511.277	987.011.277		1.827.500.000
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	-			
3	Do luân chuyển	-		4.550.000.000	(4.550.000.000)
4	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	7.583.920.216	5.797.195.720	1.786.724.496	-
1	Nhượng bán, thanh lý	7.583.920.216	5.797.195.720	1.786.724.496	
2	Do luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
IV	Cuối kỳ	2.105.689.038.647	439.408.672.445	1.601.463.444.750	64.786.921.452
1	Đang dùng	2.056.277.867.354	434.108.554.717	1.597.382.391.185	64.786.921.452
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	49.381.171.293	5.300.117.728	44.081.053.565	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.204.316.694.803	317.736.671.699	878.202.432.751	8.377.590.353
	Tr đó: Đang dùng	1.154.935.523.510	312.436.553.971	834.121.379.186	8.377.590.353
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	691.144.176.929	64.122.678.872	624.163.577.954	2.857.920.103
B	Hao mòn	-			
I	Đầu năm	1.589.194.180.021	370.868.221.199	1.166.489.796.464	51.836.252.158
1	Đang dùng	1.580.599.108.905	364.543.236.479	1.164.219.620.268	51.836.252.158
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	8.595.071.116	6.324.984.720	2.270.086.396	
II	Tăng trong kỳ	49.222.307.144	6.064.123.532	41.760.829.336	1.397.354.276
1	Do trích khấu hao	48.307.606.620	6.064.123.532	41.760.829.336	482.653.752
2	Do tính hao mòn	914.700.524			914.700.524
3	Luân chuyển	-			
4	Tăng khác	-			

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
III	Giảm trong kỳ	7.583.920.216	5.797.195.720	1.786.724.496	-
1	Nhượng bán, thanh lý	7.583.920.216	5.797.195.720	1.786.724.496	
2	Luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
IV	Số cuối kỳ	1.630.832.566.949	371.135.149.011	1.206.463.811.504	53.233.606.434
1	Đang dùng	1.481.451.395.656	365.835.031.283	1.162.382.757.939	53.233.606.434
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	49.381.171.293	5.300.117.728	44.081.053.565	
C	Giá trị còn lại	-			
1	Đầu năm	521.234.267.565	73.350.635.689	432.210.462.582	15.673.169.294
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	407.521.952.508	47.051.752.903	360.470.199.605	
2	Cuối kỳ	474.826.471.698	68.273.523.434	394.999.633.246	11.553.315.018
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	371.313.437.285	44.105.608.005	324.451.977.751	2.755.851.529

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chi tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	2.110.428.447.586	246.014.900.044	564.881.543.773	1.254.683.924.720	24.705.640.948	20.142.438.101
1	Đang dùng	2.101.833.376.470	246.014.900.044	557.297.623.557	1.253.672.773.820	24.705.640.948	20.142.438.101
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	8.595.071.116		7.583.920.216	1.011.150.900		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.211.900.615.019	65.538.965.154	401.761.982.613	703.550.253.479	23.555.881.646	17.493.532.127
	Tr đó: Đang dùng	1.203.305.543.903	65.538.965.154	394.178.062.397	702.539.102.579	23.555.881.646	17.493.532.127
	- Tổng NG TSCĐ đang ở thế chấp, cầm cố các khoản vay	682.355.224.203		154.948.594.875	527.184.656.001	221.973.327	
II	Tăng trong kỳ	2.814.511.277	-	-	2.814.511.277	-	-
1	Mua trong kỳ	2.814.511.277			2.814.511.277		
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	-					
3	Do luân chuyển	-					
4	Tăng khác	-					
III	Giảm trong kỳ	7.583.920.216	-	7.583.920.216	-	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	7.583.920.216		7.583.920.216			
2	Do luân chuyển	-					
3	Giảm khác	-					
IV	Cuối kỳ	2.105.659.038.647	246.014.900.044	557.297.623.557	1.257.498.435.997	24.705.640.948	20.142.438.101
1	Đang dùng	2.056.277.867.354	246.014.900.044	557.297.623.557	1.208.117.264.704	24.705.640.948	20.142.438.101
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	49.381.171.293			49.381.171.293	-	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.204.316.694.803	65.538.965.154	394.178.062.397	703.550.253.479	23.555.881.646	17.493.532.127
	Tr đó: Đang dùng	1.154.935.523.510	65.538.965.154	394.178.062.397	654.169.082.186	23.555.881.646	17.493.532.127
	- Tổng NG TSCĐ đang ở thế chấp, cầm cố các khoản vay	691.144.176.929		159.693.097.602	531.084.410.546	366.668.781	

TT	Chi tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	1.589.194.180.021	147.592.690.122	455.486.891.993	942.603.210.138	24.056.881.252	19.454.506.516
1	Đang dùng	1.580.599.108.905	147.592.690.122	447.902.971.777	941.592.059.238	24.056.881.252	19.454.506.516
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	8.595.071.116	-	7.583.920.216	1.011.150.900	-	-
II	Tăng trong kỳ	49.222.307.144	2.575.898.070	11.391.393.855	35.039.277.366	57.471.939	158.265.914
1	Do trích khấu hao	48.307.606.620	1.722.482.484	11.391.393.855	35.039.277.366	57.471.939	96.980.976
2	Do tính hao mòn	914.700.524	853.415.586				61.284.938
3	Luân chuyển	-					
4	Tăng khác	-					
III	Giảm trong kỳ	7.583.920.216	-	7.583.920.216	-	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	7.583.920.216		7.583.920.216	-		
2	Luân chuyển	-					
3	Giảm khác	-					
IV	Số cuối kỳ	1.630.832.566.949	150.168.588.192	459.294.365.632	977.642.487.504	24.114.353.191	19.612.772.430
1	Đang dùng	1.581.451.395.656	150.168.588.192	459.294.365.632	928.261.316.211	24.114.353.191	19.612.772.430
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	49.381.171.293	-		49.381.171.293	-	
C	Giá trị còn lại	-					
1	Đầu năm	521.234.267.565	98.422.209.922	109.394.651.780	312.080.714.582	648.759.696	687.931.585
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	213.405.818.794		56.430.345.812	156.753.943.437	221.529.545	
2	Cuối kỳ	474.826.471.698	95.846.311.852	98.003.257.925	279.855.948.493	591.287.757	529.665.671
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	371.313.437.285		97.883.634.706	273.125.994.001	303.808.578	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thanh Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH QUÝ 1 NĂM 2020

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	1.288.492.727	578.492.727	-	710.000.000
1	Đang dùng	1.288.492.727	578.492.727		710.000.000
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-			
	Tr đó: Đang dùng	-			
II	Tăng trong kỳ	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-			
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-			
3	Do luân chuyển	-			
4	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-			
2	Do luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
III	Cuối kỳ	1.288.492.727	578.492.727		710.000.000
1	Đang dùng	1.288.492.727	578.492.727		710.000.000
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-			
	Tr đó: Đang dùng	-			
B	Hao mòn	-			
I	Đầu năm	272.164.003	271.400.562	-	763.441
1	Đang dùng	272.164.003	271.400.562		763.441
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
II	Tăng trong kỳ	50.871.135	15.371.136	-	35.499.999
1	Do trích khấu hao	50.871.135	15.371.136		35.499.999
2	Do tính hao mòn	-			
3	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-			
2	Luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
IV	Số cuối kỳ	323.035.138	286.771.698	-	36.263.440
1	Đang dùng	323.035.138	286.771.698	-	36.263.440
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
C	Giá trị còn lại	-			
1	Đầu năm	1.016.328.724	307.092.165		709.236.559
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	-			
2	Cuối kỳ	965.457.589	291.721.029		673.736.560

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhân hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	Nguyên giá	-							
I	Đầu năm	1.288.492.727	-	-	-	-	1.288.492.727	-	-
1	Đang dùng	1.288.492.727					1.288.492.727		
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-							
	Tr đó: Đang dùng	-							
II	Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-							
2	Do luân chuyển	-							
3	Tăng khác	-							
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-							
2	Do luân chuyển	-							
3	Giảm khác	-							
III	Cuối kỳ	1.288.492.727	-	-	-	-	1.288.492.727	-	-
1	Đang dùng	1.288.492.727	-	-	-	-	1.288.492.727	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-							
	Tr đó: Đang dùng	-							
B	Hao mòn	-							
I	Đầu năm	272.164.003	-	-	-	-	272.164.003	-	-
1	Đang dùng	272.164.003	-	-	-	-	272.164.003	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II	Tăng trong kỳ	50.871.135	-	-	-	-	50.871.135	-	-
1	Do trích khấu hao	50.871.135					50.871.135		
2	Do tính hao mòn	-							
3	Luân chuyển	-							
4	Tăng khác	-							
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-							
2	Luân chuyển	-							
3	Giảm khác	-							
IV	Số cuối kỳ	323.035.138	-	-	-	-	323.035.138	-	-
1	Đang dùng	323.035.138	-	-	-	-	323.035.138	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
C	Giá trị còn lại	-							
1	Đầu năm	1.016.328.724					1.016.328.724		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	-							
2	Cuối kỳ	965.457.589	-	-	-	-	965.457.589	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thanh Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Hương

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Quý 1 Năm 2020

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	Ngắn hạn	53.436.187.135	66.926.803.330	53.174.066.964	67.188.923.501
1	- Chi phí sửa chữa lớn				
2	- Công cụ, dụng cụ				
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng				
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm	144.970.528	6.203.005.330	1.626.642.393	4.721.333.465
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường				
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	53.291.216.607	60.723.798.000	51.547.424.571	62.467.590.036
II	Dài hạn	127.628.013.158	109.410.329.282	36.992.699.814	200.045.642.626
1	- Chi phí sửa chữa lớn	90.215.689.937	5.932.460.109	17.856.008.710	78.292.141.336
2	- Công cụ, dụng cụ	4.130.276.227	163.480.000	562.224.733	3.731.531.494
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	13.567.555.137		603.061.863	12.964.493.274
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm				
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường	4.507.906.889		203.639.625	4.304.267.264
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	- Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	- Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		100.911.189.000	16.818.531.543	84.092.657.457
13	- Phí sử dụng tài liệu địa chất	10.401.045.471			10.401.045.471
14	- Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê tài chính, TSCĐ thuê hoạt động				
15	- Chi phí trả trước dài hạn khác	4.805.539.497	2.403.200.173	949.233.340	6.259.506.330
	Tổng cộng	181.064.200.293	176.337.132.612	90.166.766.778	267.234.566.127

Người Lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Nguyễn Thị Huệ

Ngày 18 Tháng 4 Năm 2020

Người Duyệt Biểu



Vũ Thị Hương

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
Quý I Năm 2020

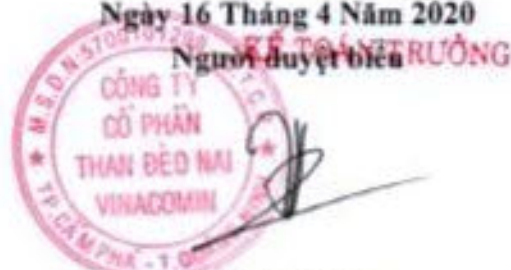
TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
II	Các Đơn vị khác	81.486.299.252	81.486.299.252	79.104.948.230	79.104.948.230
1	Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư - TKV- Xi nghiệp vật tư Cẩm Phả	54.565.264.195	54.565.264.195	37.093.997.193	37.093.997.193
2	Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.020.788.519	1.020.788.519	563.068.710	563.068.710
3	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	6.446.066.133	6.446.066.133	6.341.581.144	6.341.581.144
4	Viện khoa học công nghệ mỏ VINACOMIN			733.772.100	733.772.100
5	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - VINACOMIN	4.633.200.000	4.633.200.000	4.342.541.500	4.342.541.500
6	Công ty cổ phần giám định VINACOMIN	153.107.984	153.107.984	129.970.550	129.970.550
7	Công ty cổ phần tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	1.359.849.380	1.359.849.380	4.766.025.269	4.766.025.269
8	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	352.000.000	352.000.000	352.000.000	352.000.000
9	Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	3.439.635.733	3.439.635.733	3.816.624.665	3.816.624.665
10	Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư- TKV	953.911.113	953.911.113	818.375.405	818.375.405
11	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	917.668.280	917.668.280	730.595.280	730.595.280
12	Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	217.514.558	217.514.558	187.814.558	187.814.558
13	Công ty cổ phần chế tạo máy Vinacomin	3.437.046.059	3.437.046.059	1.164.912.368	1.164.912.368
14	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô VINACOMIN	3.555.443.631	3.555.443.631	5.893.838.649	5.893.838.649
15	Viện cơ khí năng lượng và mỏ VINACOMIN	215.070.633	215.070.633	1.373.953.633	1.373.953.633
16	Công ty cổ phần địa chất mỏ -TKV			8.520.839.372	8.520.839.372
17	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực VVMI	86.833.034	86.833.034	86.833.034	86.833.034
18	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV			1.972.502.400	1.972.502.400
19	Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin			215.702.400	215.702.400
20	Trường Cao Đẳng Than khoáng sản Việt Nam	132.900.000	132.900.000		
	Tổng số	81.486.299.252	81.486.299.252	79.104.948.230	79.104.948.230

Người lập biểu

Phạm Thị Phương

Ngày 16 Tháng 4 Năm 2020

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV
Quý I Năm 2020

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
II	Các Đơn vị khác	185.361.247.713	185.361.247.713	189.114.436.038	189.114.436.038
1	Công ty cổ phần Xuất Nhập khẩu máy Việt Nam	35.460.543.089	35.460.543.089	43.096.624.553	43.096.624.553
2	Công ty cổ phần thương mại đầu tư Đức Phát	162.600.000	162.600.000	88.020.000	88.020.000
3	Công ty TNHH cơ khí Đăng Toàn	174.680.000	174.680.000	137.502.200	137.502.200
4	Công ty cổ phần ác quy tia sáng	119.312.725	119.312.725	191.348.425	191.348.425
5	Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Xuân Nghiêm	4.689.300	4.689.300		
6	Công ty cổ phần hàng hải Quảng Hưng	12.046.765.938	12.046.765.938	8.796.383.508	8.796.383.508
7	Công ty TNHH một thành viên cao su 75			95.800.000	95.800.000
8	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Kỳ	1.101.243.000	1.101.243.000	1.578.456.000	1.578.456.000
9	Công ty cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh			15.340.000	15.340.000
10	DNTN xi nghiệp ô tô Văn Đồn	1.142.725.556	1.142.725.556	1.103.975.772	1.103.975.772
11	Công ty cổ phần công nghệ VITEQ Việt Nam	735.901.225	735.901.225	612.020.100	612.020.100
12	Công ty TNHH 1 thành viên NEWSTAR	131.462.100	131.462.100		
13	Công ty CP Thiết bị chuyên dụng và Chuyển giao công nghệ	140.700.000	140.700.000	140.700.000	140.700.000
14	Công ty cổ phần Văn Đồn Đ & T	34.091.932	34.091.932	80.791.932	80.791.932
15	Viettel Quảng Ninh - Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp viễn thông quân đội	39.000.000	39.000.000		
16	Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh	1.271.811.410	1.271.811.410	820.932.200	820.932.200
17	Công ty TNHH Việt Pháp	53.900.000	53.900.000	28.666.000	28.666.000
18	Chi nhánh Công ty cổ phần giám định và khử trùng FCC tại Quảng Ninh			132.748.000	132.748.000
19	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	3.973.307.800	3.973.307.800	824.921.900	824.921.900
20	Đội kiểm tra trật tự đô thị và môi trường TP Cẩm Phả			6.000.000	6.000.000
21	Trung tâm khoa học và sản xuất lâm nông nghiệp Quảng Ninh			237.941.498	237.941.498
22	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Tiên Ngự	99.685.806	99.685.806	99.685.806	99.685.806
23	Công ty cổ phần đầu tư An Quý Phát	318.531.782	318.531.782	4.673.849.738	4.673.849.738
24	Công ty cổ phần cơ khí và xây dựng Trường Sa	18.340.190	18.340.190	18.340.190	18.340.190
25	Công ty cổ phần xây dựng 283			307.868.740	307.868.740
26	Công Ty CP BELAZ Việt Nam	1.850.000.000	1.850.000.000	652.100.000	652.100.000

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
27	Công ty CP Máy Công Nghiệp Minh Tân	45.340.175	45.340.175	123.660.940	123.660.940
28	Công ty cổ phần môi trường đô thị Cẩm Phà	20.071.392	20.071.392	64.939.233	64.939.233
29	Công ty cổ phần 198 Quảng Ninh	23.608.981	23.608.981	23.608.981	23.608.981
30	Công ty cổ phần ô tô Hà Thu	219.542.950	219.542.950	966.542.950	966.542.950
31	Công Ty CP Lê Hoàng Long	15.951.200	15.951.200	15.951.200	15.951.200
32	Tòa án nhân dân thành phố Cẩm Phà			27.000.000	27.000.000
33	Công Ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Xây Dựng Toàn Cầu	616.000.000	616.000.000	4.816.000.000	4.816.000.000
34	Công ty TNHH vận tải Linh Long	72.600.000	72.600.000	33.880.000	33.880.000
35	Công ty Cổ phần cơ khí Trung Tân	259.944.326	259.944.326	389.591.882	389.591.882
36	Công Ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp An Phúc Thịnh	2.024.000.000	2.024.000.000	2.024.000.000	2.024.000.000
37	Công ty TNHH kiến trúc xây dựng Bắc Việt Long			2.134.512.080	2.134.512.080
38	Công ty CP Trung Tâm Chế Tạo Thiết Bị	8.675.770	8.675.770	8.675.770	8.675.770
39	Công TY CP Thiết Bị Máy Móc 68	75.960.000	75.960.000	75.960.000	75.960.000
40	Công Ty TNHH Một Thành Viên CLT	3.360.000	3.360.000	94.589.000	94.589.000
41	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh			35.484.000	35.484.000
42	Công ty TNHH Tùng Oanh	64.212.500	64.212.500		
43	Công an tỉnh Quảng Ninh			60.000.000	60.000.000
44	Công ty TNHH Cảnh quan GDV	7.482.793	7.482.793	2.035.724.224	2.035.724.224
45	Công ty cổ phần thẩm định giá Quảng Ninh	24.750.000	24.750.000	24.750.000	24.750.000
46	Công ty TNHH Thương Mại 189	445.888.934	445.888.934	336.557.563	336.557.563
47	Công Ty CP Dịch Vụ Công Nghệ TECOS Việt Nam	2.134.000	2.134.000	2.134.000	2.134.000
48	Công Ty CP Thương Mại Kỹ Thuật Công Nghiệp NEWCOMEN	183.436.000	183.436.000	98.288.300	98.288.300
49	Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Mỏ Và Tuyển Khoáng	89.480.000	89.480.000	119.593.600	119.593.600
50	Công ty CP Vật Tư Mỏ Địa Chất -VIMICO	91.618.070	91.618.070	99.171.330	99.171.330
51	Công ty cổ phần xây dựng môi trường HAVICO	53.350.000	53.350.000		
52	Công Ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Cẩm Bình CP	171.185.000	171.185.000	91.710.000	91.710.000
53	Công Ty CP Thương mại và đầu tư Dương Tiến Thành	24.760.000	24.760.000	24.760.000	24.760.000
54	Công ty TNHH Thương mại Tổng Hợp Hỷ Khuê	49.500.000	49.500.000		
55	Công Ty Cổ Phần Lốp xe Chuyên Dụng Việt Nam	2.622.400.000	2.622.400.000	2.622.400.000	2.622.400.000
56	Công TY TNHH 1 Thành Viên Anh Linh Quảng Ninh	199.719.300	199.719.300	31.262.000	31.262.000
57	Công Ty CP Cơ Khí Và Thiết Bị Công Nghiệp Hưng Long	53.845.000	53.845.000		
58	Công ty cổ phần kỹ thuật điện CET	9.715.861	9.715.861	9.715.861	9.715.861
59	Công ty trách nhiệm hữu hạn PKF Việt Nam	104.500.000	104.500.000	-104.500.000	-104.500.000

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
60	Công Ty Cổ Phần Tiên Tiến			5.500.000	5.500.000
61	Công ty TNHH thiết bị khoa học kỹ thuật Thành Khoa			159.000.000	159.000.000
62	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Hoàng Tùng			403.788.000	403.788.000
63	Công ty cổ phần thương mại và chuyển giao công nghệ mô			238.302.227	238.302.227
64	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Phú Đông			4.818.000.000	4.818.000.000
65	Công ty TNHH Lốp Minh Tân	19.760.500	19.760.500		
66	Công Ty CP Thương Mại Và Bảo Hộ Lao Động Hòa Bình	5.280.000	5.280.000		
67	Công ty TNHH khoáng sản Minh Đạt	10.623.402.441	10.623.402.441	10.356.288.340	10.356.288.340
68	Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu Minh Hải	88.300.000	88.300.000	88.300.000	88.300.000
69	Công ty cổ phần thương mại và dược phẩm Nam Việt			244.720.850	244.720.850
70	Công ty cổ phần cung cấp phụ tùng và thiết bị	830.044.225	830.044.225	478.649.500	478.649.500
71	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO	2.529.707.546	2.529.707.546	2.551.010.880	2.551.010.880
72	Công ty TNHH đầu tư công nghệ mô xây dựng	724.903.940	724.903.940	846.532.040	846.532.040
73	Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	2.810.193.945	2.810.193.945	1.485.441.945	1.485.441.945
74	Công ty cổ phần cơ điện Tiến Đạt	171.199.198	171.199.198	148.447.560	148.447.560
75	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ	1.496.000	1.496.000	1.496.000	1.496.000
76	Công ty cổ phần công nghệ và dịch vụ trực tuyến Payring	61.960.000	61.960.000	89.260.000	89.260.000
77	Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	91.281.618	91.281.618	91.281.618	91.281.618
78	Công ty TNHH thương mại dịch vụ và xây dựng Phương Thảo	5.028.274.000	5.028.274.000	4.949.600.000	4.949.600.000
79	Công ty TNHH thiết bị máy xây dựng Hà Linh	1.257.651.192	1.257.651.192	499.392.075	499.392.075
80	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Quang Minh	16.617.459.017	16.617.459.017	11.108.647.461	11.108.647.461
81	Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến	33.338.745.950	33.338.745.950	34.171.997.636	34.171.997.636
82	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả			1.127.364.500	1.127.364.500
83	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Tâm Việt	-451.884.450	-451.884.450	904.478.205	904.478.205
84	Công ty TNHH Quyền Lâm	952.210.368	952.210.368	1.568.645.368	1.568.645.368
85	Công ty TNHH bột Đức Thọ	173.250.000	173.250.000		
86	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Trịnh Gia Thủy	3.074.500	3.074.500		
87	Công ty cổ phần Kim khí Thành Đô	-2.819.850.000	-2.819.850.000	-2.819.850.000	-2.819.850.000
88	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Phúc Đông Hải			113.979.030	113.979.030
89	Công ty cổ phần Cơ điện Cẩm Phả	57.748.837	57.748.837	349.705.586	349.705.586
90	Công ty cổ phần VEGA	238.093.255	238.093.255	207.579.475	207.579.475
91	Công ty Cổ phần Tân Thịnh			44.366.238	44.366.238
92	Công ty TNHH MTV Tỉnh Thành	14.912.100	14.912.100	20.050.800	20.050.800

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
93	Công ty TNHH Đồng Dương Cẩm Phá	11.451.000	11.451.000	63.921.000	63.921.000
94	Công ty cổ phần Công nghệ và phân phối Toàn Cầu			30.240.000	30.240.000
95	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất Hợp Phát	9.566.095	9.566.095	9.566.095	9.566.095
96	Công ty TNHH QC	607.036.660	607.036.660	475.597.660	475.597.660
97	Công ty cổ phần khí công nghiệp Quảng Ninh	23.085.700	23.085.700		
98	Công ty cổ phần văn phòng phẩm Thủy Trang	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
99	Công ty TNHH 1TV thương mại dịch vụ điện lạnh ô tô Tùng Vàng	80.777.118	80.777.118	80.777.118	80.777.118
100	Công ty cổ phần PET công nghiệp	30.008.441	30.008.441	600.168.810	600.168.810
101	Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát	236.370.017	236.370.017	236.370.017	236.370.017
102	Công ty TNHH MTV cơ khí đúc Tân Đại Thắng	278.642.500	278.642.500	79.460.000	79.460.000
103	Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cẩm Phá			45.000.000	45.000.000
104	Công ty cổ phần Văn Đồn Mast	26.891.745.959	26.891.745.959	16.365.220.934	16.365.220.934
105	Công ty TNHH thương mại Thanh Huyền			49.476.000	49.476.000
106	Công ty TNHH thiết bị khai thác hầm mỏ	101.118.128	101.118.128	4.461.994	4.461.994
107	Công ty TNHH kỹ thuật Nguyễn Tâm	65.022.627	65.022.627	243.772.627	243.772.627
108	Công ty TNHH công nghệ băng tải	237.600.000	237.600.000		
109	Công ty TNHH thiết bị và phụ tùng máy mỏ	1.283.043.530	1.283.043.530	758.154.110	758.154.110
110	Chi nhánh Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC tại Quảng Ninh			655.709.142	655.709.142
111	Công ty TNHH cơ khí bách khoa Quảng Ninh	388.002.399	388.002.399	198.861.121	198.861.121
112	Trường cao đẳng công nghiệp Cẩm Phá			95.480.000	95.480.000
113	Công ty cổ phần thiết bị và phụ tùng Liên An	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000
114	Công ty cổ phần du lịch và thương mại TK Việt Nam			674.633.793	674.633.793
115	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp VIFACO	76.392.015	76.392.015	76.392.015	76.392.015
116	Trung tâm môi trường và sản xuất sạch	183.434.345	183.434.345	183.434.345	183.434.345
117	Công ty cổ phần ERIDAN	90.840.000	90.840.000	76.320.000	76.320.000
118	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - VINACOMIN	6.737.336.670	6.737.336.670	162.560.275	162.560.275
119	Công ty cổ phần thiết bị điện Cẩm Phá	23.741.346	23.741.346	40.505.346	40.505.346
120	Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai - VINACOMIN	262.036.458	262.036.458	155.617.343	155.617.343
121	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - VINACOMIN - Chi nhánh Văn Long	2.414.261.646	2.414.261.646	2.829.525.726	2.829.525.726
122	Công ty TNHH 1 TV Thương mại và Dịch vụ Thủy Long	45.375.000	45.375.000	9.240.000	9.240.000
123	Công ty TNHH Môi trường Sinh Lực	322.400.798	322.400.798	1.170.232.023	1.170.232.023
124	Công ty TNHH Cơ khí đúc Cường Thái	1.515.199.338	1.515.199.338	3.032.431.338	3.032.431.338
125	Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh tổng hợp An Bình	3.361.352.409	3.361.352.409	5.813.091.200	5.813.091.200

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
126	Công ty TNHH xây lắp và ứng dụng công nghệ Quảng Ninh	4.858.627	4.858.627	4.858.627	4.858.627
127	Công ty CP Thương mại và Hợp tác Quốc tế Cát Tường	171.804.380	171.804.380		
128	Công ty TNHH PCCC và Vận tải An Bình			62.715.884	62.715.884
129	Công ty TNHH Thương mại Duy Tùng	658.898.635	658.898.635	81.041.960	81.041.960
130	Công ty TNHH quảng cáo và thương mại Duy Tuấn	129.153.475	129.153.475	12.991.165	12.991.165
131	Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	121.009.490	121.009.490	73.672.090	73.672.090
132	Công ty cổ phần dịch vụ thương mại Phúc Sinh QN	51.881.411	51.881.411	87.008.496	87.008.496
133	Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Thái Hà	19.610.569	19.610.569	196.105.694	196.105.694
134	Công ty cổ phần Máy và Phụ tùng T&C	91.742.640	91.742.640	94.957.280	94.957.280
	Tổng số	185.361.247.713	185.361.247.713	189.114.436.038	189.114.436.038

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Ngày 16 Tháng 4 Năm 2020

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
THÁNG 3 NĂM 2020

PHẦN I: SỔ PHẢI NỢP

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỢP ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	137.910.805.241	141.738.221.419	225.450.354.238	54.198.672.422
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	27.720.671.938	35.417.672.905	50.182.074.324	12.956.270.519
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	27.720.671.938	35.417.672.905	50.182.074.324	12.956.270.519
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2				0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13		0	0	0
- Thuế xuất khẩu	13.1				0
- Thuế nhập khẩu	13.2				0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	60.705.579.039	2.274.023.972	60.705.579.039	2.274.023.972
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	911.324.319	219.048.756	1.111.930.319	18.442.756
6. Thuế Tài nguyên	16	48.573.229.945	103.823.497.786	113.446.792.556	38.949.935.175
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17		0	0	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	978.000	978.000	0
9. Các loại thuế khác	19		3.000.000	3.000.000	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP KHÁC	30	3.533.629.352	112.425.085.696	11.138.173.128	104.820.541.920
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	3.533.629.352	9.458.033.882	9.082.310.314	3.909.352.920
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	0	100.978.662.900	67.473.900	100.911.189.000
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0			0
6. Các khoản khác	36	0	1.988.388.914	1.988.388.914	0
TỔNG CỘNG	40	141.444.434.593	254.163.307.115	236.588.527.366	159.019.214.342

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

PHẦN II: SỔ PHẢI THU

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI THU ĐẦU NĂM	LŨY KÊ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI THU	SỐ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	0	0	0	0
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	0	0		0
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	0	0		0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2				
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13				0
- Thuế xuất khẩu	13.1				0
- Thuế nhập khẩu	13.2				0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14				0
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15				0
6. Thuế Tài nguyên	16	0	0		0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	0	0		0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18				0
9. Các loại thuế khác	19				0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP KHÁC	30	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	31				0
2. Các khoản phí, lệ phí	32				0
3. Phí bảo vệ môi trường	33				0
4. Quyền khai thác khoáng sản	34				0
5. Phí sử dụng tài liệu	35				0
6. Các khoản khác	36				0
TỔNG CỘNG	40	0	0	0	0

NGƯỜI LẬP

D. HUUU

Dương Thúy Hương

NGƯỜI DUYỆT BIỂU KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Hương